

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 348 /TTr-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 02 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư Dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND
TỈNH GIA LAI

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, Kỳ họp thứ Hai
mười lăm (chuyên đề).

Số: 1071

ĐẾN Ngày: 18/02/2025

Chuyển: Căn cứ Luật

Số và ký hiệu HS: Căn cứ Luật

Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương; Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Văn bản số 171/TTg-QHQT ngày 24/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề xuất dự án “Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai” sử dụng vốn vay ODA Phần Lan;

Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai: Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai (vốn trong cân đối theo tiêu chí); Quyết định số 767/QĐ-UBND 03/12/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của Sở Tài chính, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ

và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai với các nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2. Loại, nhóm dự án: Nhóm B.

3. Loại công trình chính: Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp I.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1 Mục tiêu đầu tư:

- Góp phần giảm bớt nguy cơ ngập úng đô thị vào mùa mưa, đặc biệt các điểm bị ngập nặng hiện tại; tách nước mưa và nước thải, giảm thiểu xả nước thải chưa xử lý vào nguồn nước tiếp nhận, thu gom nước 2 thải sinh hoạt của khu vực dự án về nhà máy xử lý; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

4.2. Quy mô đầu tư xây dựng:

(a) Hợp phần 1:

- Xây dựng tuyến cống thoát nước nhằm giảm nguy cơ ngập cục bộ tại khu vực tập trung trung tâm đô thị Pleiku với diện tích lưu vực khoảng 112ha;

- Xây dựng hệ thống tuyến thu gom và xử lý nước thải của khu vực trung tâm thành phố với phạm vi thu gom có diện tích khoảng 2.158ha. Ở giai đoạn này gồm các tuyến cống bao, công áp lực dẫn nước thải về nhà máy xử lý đặt tại xã Trà Đa.

Quy cách chung: Hệ thống thiết kế dạng thu nước nửa riêng (thu nước mưa kết hợp nước thải, tách bằng các tầng tách nước thải), cống dẫn nước thải bằng vật liệu ống HDPE, đi ngầm, tổng chiều cống nước thải các loại khoảng 36.225m với 4 trạm bơm tăng áp (PS) và 9 trạm bơm chuyển bậc (LP), dọc các tuyến cống đặt các hố ga với khoảng cách phù hợp để đảm bảo việc đấu nối, kiểm tra, vận hành và quản lý.

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại xã Trà Đa có công suất 20.000 m³/ngày.đêm.

(b) Hợp phần 2: Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện đầu tư.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

6. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku.

7. Địa điểm xây dựng: Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2023 đến hết năm 2026.

II. PHƯƠNG ÁN VAY LẠI VÀ NGUỒN TRẢ NỢ VỐN VAY:

1. Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư dự án là 1.093,469 tỷ đồng, tương đương 42.382.519 EURO (Tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng và đồng EURO là 1 EURO = 25.800 VND).

Trong đó:

- Phần vốn vay PIF: 598,408 tỷ đồng, tương đương 23,194 triệu EURO trong đó: Ngân sách trung ương cấp phát (70%): 418,886 tỷ đồng, tương đương 16,236 triệu EURO; UBND tỉnh vay lại (30%): 179,523 tỷ đồng, tương đương 6,958 triệu EURO.

- Vốn viện trợ không hoàn lại là 173,803 tỷ đồng, tương đương 6,736 triệu EURO. (Ngân sách Trung ương cấp phát 100%).

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 321,257 tỷ đồng tương đương 12,452 triệu EURO.

2. Cơ chế tài chính

- Cơ chế nguồn vốn: Dự án được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 vốn vay ODA của Chính phủ Phần Lan với cơ chế: Ngân sách Trung ương cấp phát 70%; Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai vay lại 30%; vốn viện trợ không hoàn lại do ngân sách Trung ương cấp phát 100%; vốn đối ứng do ngân sách tỉnh bố trí 100%.

+ Lãi suất 0%.

+ Thời hạn hoàn trả khoản vay: 10 năm. Tiến độ hoàn trả 2 lần/năm

+ Không có thời gian ân hạn, việc hoàn trả khoản vay được bắt đầu khi dự án được hoàn thành/giải ngân lần cuối.

+ Phí bảo lãnh tín dụng: 6,85% của tổng khoản vay.

+ Phí ngân hàng thu xếp khoản vay: 1,5% của tổng khoản vay

+ Phí quản lý cho vay lại là 0,25% tính trên dư nợ cho vay lại trả cho Bộ Tài chính (Theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

- Cơ chế tài chính phần vốn vay: Thực hiện theo Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo đó, UBND tỉnh vay lại 30% vốn vay, con số cụ thể như thể hiện ở trên.

- Cơ chế tài chính phần vốn viện trợ không hoàn lại: Phần vốn viện trợ không hoàn lại của dự án là 22,51% trên tổng số vốn PIF, tương ứng với 6,736 triệu EURO. Phần vốn này được sử dụng để trang trải một phần chi phí đầu tư; Bộ Tài chính sẽ cấp phát lại phần vốn viện trợ này cho tỉnh Gia Lai theo kế hoạch giải ngân được phê duyệt.

- Cơ chế tài chính phần vốn đối ứng: Theo Khoản 3, Điều 31, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài qui định “đối với chương trình, dự án có cơ chế tài chính hỗn hợp (cấp phát từ ngân sách Nhà nước và vay lại), chủ dự án bố trí đủ vốn đối ứng phù hợp với các qui định của pháp luật có liên quan trước khi ký hợp đồng cho vay lại”. Do đó, tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm bố trí toàn bộ vốn đối ứng để thực hiện dự án này.

3. Phương án sử dụng vốn vay

- Phương án sử dụng vốn của dự án thực hiện theo tổng mức đầu tư được duyệt theo Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án kèm Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 như bảng sau:

TT	Hạng mục	Thành tiền (VND)			
		PIF phần vốn vay	PIF phần tài trợ	Tổng PIF	Đối ứng
I	Hợp phần 1: Thoát nước và xử lý nước thải	598.408.853.661	173.803.010.612	772.211.864.273	182.265.756.401
1	Tuyến cống tự chảy và công áp lực	253.886.562.830	-	253.886.562.830	20.589.237.571
2	Nhà máy xử lý nước thải	223.123.176.744	138.034.531.810	361.157.708.554	19.405.547.212
3	Trạm bơm nước thải	53.401.228.989	35.768.478.802	89.169.707.791	7.682.527.243
4	Chi phí thiết bị vận hành bảo dưỡng, Chi phí vận hành, chuyển giao công nghệ; đào tạo giám sát lắp đặt của chuyên gia nước ngoài	54.867.669.663	-	54.867.669.663	-
5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	13.130.215.436		13.130.215.436	-
6	Thuế VAT (10%)				81.988.917.630
7	Dự phòng khối lượng và trượt giá cho hợp phần 1				52.599.526.745
	Cơ cấu nguồn vốn cho HP1	77,49%	22,51%	80,90%	19,10%
	Tổng cộng chi phí Hợp phần 1	954.477.620.675			
II	Hợp phần 2: Tư vấn Hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện đầu tư	-	-	-	138.991.379.325
1	Chi phí quản lý dự án của Chủ đầu tư				7.222.701.883
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				23.922.690.179
3	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng				36.132.000.000
4	Chi phí khác				8.202.429.789
5	Phí bảo lãnh tín dụng của Finnvera (6,85% trên tổng số khoản vay)				40.991.006.476
6	Phí ngân hàng thu xếp khoản vay (1,5% trên tổng số khoản vay)				8.976.132.805
7	Phí quản lý cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại				3.250.326.480
8	Thuế VAT (10%)	-			2.634.529.439
9	Dự phòng khối lượng và trượt giá của Hợp phần 2	-			7.659.562.273

TT	Hạng mục	Thành tiền (VND)			
		PIF phần vốn vay	PIF phần tài trợ	Tổng PIF	Đối ứng
	Tổng cộng chi phí Hợp phần 2	138.991.379.325			
	Tổng cộng hợp phần 1 và 2 (I+II)	598.408.853.661	173.803.010.612	772.211.864.273	321.257.135.726
	Tỷ lệ cơ cấu nguồn vốn	77,49%	22,51%	70,62%	29,38%
	Tổng mức đầu tư	1.093.469.000.000			

Toàn bộ vốn vay của Phần Lan được sử dụng cho chi phí xây dựng và thiết bị của các hạng mục công trình (*Đảm bảo tối thiểu 30% hàng hóa/công nghệ xuất xứ Phần Lan*).

4. Phương án trả nợ gốc, lãi và phí.

- Đối với khoản nợ gốc: 179,523 tỷ đồng, tương đương 6,958 triệu EURO, trả trong vòng 10 năm, bình quân 17,952 tỷ đồng/năm tương đương 695.824 EURO.

- Đối với phí bảo lãnh tín dụng Finnvera: 6,85% của tổng khoản vay tương đương 40,991 tỷ đồng, tương đương 1.588.799 EURO, trả một lần sau khi ký hiệp định vay.

- Phí ngân hàng thu xếp khoản vay (1,5% trên tổng số khoản vay): 8,976 tỷ đồng, tương đương 347.912 EURO, trả một lần sau khi ký hiệp định vay.

- Đối với phí quản lý vốn vay lại trả cho Bộ Tài chính bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại tương đương 3,142 tỷ đồng, tương đương 121.769 EURO, trả trong vòng 10 năm.

- Nguồn trả nợ: Việc xử lý trả nợ gốc, lãi và các khoản phí có liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Điều 11 và Điều 12). Do đó, khi dự án được thẩm định vay lại và đàm phán ký hiệp định vay, hàng năm địa phương sẽ cân đối bố trí nguồn trả nợ gốc vay, lãi, phí và các chi phí liên quan theo quy định. Trường hợp không đảm bảo trả nợ gốc, lãi vay theo quy định, địa phương sẽ bố trí dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối để tạo nguồn trả nợ gốc đến hạn theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Khả năng vay lại của tỉnh Gia Lai:

5.1. Tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trong bốn năm gần nhất:

- Năm 2021: Số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 5.151.777 triệu đồng; số trả nợ vay lại trong năm là 21.481 triệu đồng (trong đó trả nợ gốc 20.865 triệu đồng, trả nợ lãi vay 616 triệu đồng). Theo đó, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp khoảng 0,42%.

- Năm 2022: Số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 5.208.831 triệu đồng; số trả nợ vay lại trong năm là 28.659 triệu đồng (trong đó trả nợ gốc 28.309 triệu đồng, trả nợ lãi vay 350 triệu đồng). Theo đó, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp khoảng 0,55%.

- Năm 2023: Số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 5.134.904 triệu đồng; trả nợ vay lại trong năm là 10.889 triệu đồng (trong đó trả nợ

gốc là 9.873 triệu đồng, trả nợ lãi vay 1.016 triệu đồng). Theo đó, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp khoảng 0,21%.

- Năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024): Số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 5.768.570 triệu đồng; trả nợ vay lại trong năm là 12.661 triệu đồng (trong đó trả nợ gốc là 10.313 triệu đồng, trả nợ lãi, phí vay 2.349 triệu đồng). Theo đó, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp khoảng 0,21%.

5.2. Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương năm trước và ước tính mức dư nợ vay năm 2024.

Tính đến 31/12/2024, mức dư nợ vay của tỉnh là 95.796 triệu đồng (Có 03 dự án sử dụng vốn ODA). Hạn mức dư nợ vay năm 2024 là 1.153.714 triệu đồng (tương ứng 20% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước). Mức dư nợ bằng 8,3% của hạn mức dư nợ vay tối đa của địa phương; như vậy, với mức vay dự kiến của Dự án là 35.905 triệu đồng là đảm bảo dư nợ vay phù hợp với hạn mức vay theo quy định.

(Kèm theo Phương án vay và trả nợ vay của dự án)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh có văn bản thống nhất để triển khai các bước tiếp theo. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và PTNT;
- Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Quế

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Thông nhất phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 25 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Văn bản số 171/TTg-QHQT ngày 24/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề xuất dự án “Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai” sử dụng vốn vay ODA Phần Lan;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND 03/12/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để

đầu tư Dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 02 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, như sau:

1. Thông tin chung dự án

1.1 Tên dự án: Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

1.2 Nhà tài trợ: Nguồn vốn vay (ODA) của Chính phủ Phần Lan, thông qua Chương trình tín dụng đầu tư công (PIF), vốn tài trợ từ PIF và nguồn vốn đối ứng của ngân sách.

1.3 Tổng mức đầu tư dự án là: Tổng vốn đầu tư dự án là 1.093,469 tỷ đồng, tương đương 42.382.519 EURO (Tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng và đồng EURO là 1 EURO = 25.800 VND) (theo Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai).

1.4 Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại công trình chính: Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp I, thời hạn sử dụng công trình: trên 50 năm.

1.5 Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

1.6 Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku.

1.7 Địa điểm xây dựng: Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

1.8. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

- Mục tiêu đầu tư: Góp phần giảm bớt nguy cơ ngập úng đô thị vào mùa mưa, đặc biệt các điểm bị ngập nặng hiện tại; tách nước mưa và nước thải, giảm thiểu xả nước thải chưa xử lý vào nguồn nước tiếp nhận, thu gom nước 2 thải sinh hoạt của khu vực dự án về nhà máy xử lý; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Phương án vay lại và trả nợ vay

2.1 Nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư dự án là 1.093,469 tỷ đồng, tương đương 42.382.519 EURO (Tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng và đồng EURO là 1 EURO = 25.800 VND).

Trong đó:

- Phần vốn vay PIF: 598,408 tỷ đồng, tương đương 23,194 triệu EURO trong đó: Ngân sách trung ương cấp phát (70%): 418,886 tỷ đồng, tương đương 16,236

triệu EURO; UBND tỉnh vay lại (30%): 179,523 tỷ đồng, tương đương 6,958 triệu EURO.

- Vốn viện trợ không hoàn lại là 173,803 tỷ đồng, tương đương 6,736 triệu EURO. (Ngân sách Trung ương cấp phát 100%).

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 321,257 tỷ đồng tương đương 12,452 triệu EURO.

2.2 Cơ chế tài chính

- Cơ chế nguồn vốn: Dự án được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 vốn vay ODA của Chính phủ Phần Lan với cơ chế: Ngân sách Trung ương cấp phát 70%; Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai vay lại 30%; vốn viện trợ không hoàn lại do ngân sách Trung ương cấp phát 100%; vốn đối ứng do ngân sách tỉnh bố trí 100%.

- + Lãi suất 0%.

- + Thời hạn hoàn trả khoản vay: 10 năm. Tiến độ hoàn trả 2 lần/năm

- + Không có thời gian ân hạn, việc hoàn trả khoản vay được bắt đầu khi dự án được hoàn thành/giải ngân lần cuối.

- + Phí bảo lãnh tín dụng: 6,85% của tổng khoản vay.

- + Phí ngân hàng thu xếp khoản vay: 1,5% của tổng khoản vay

- + Phí quản lý cho vay lại là 0,25% tính trên dư nợ cho vay lại trả cho Bộ Tài chính (Theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

- Cơ chế tài chính phân vốn vay: Thực hiện theo Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo đó, UBND tỉnh vay lại 30% vốn vay, con số cụ thể như thể hiện ở trên.

- Cơ chế tài chính phần vốn viện trợ không hoàn lại: Phần vốn viện trợ không hoàn lại của dự án là 22,51% trên tổng số vốn PIF, tương ứng với 6,736 triệu EURO. Phần vốn này được sử dụng để trang trải một phần chi phí đầu tư; Bộ Tài chính sẽ cấp phát lại phần vốn viện trợ này cho tỉnh Gia Lai theo kế hoạch giải ngân được phê duyệt.

- Cơ chế tài chính phần vốn đối ứng: Theo Khoản 3, Điều 31, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài quy định “đối với chương trình, dự án có cơ chế tài chính hỗn hợp (cấp phát từ ngân sách Nhà nước và vay lại), chủ dự án bố trí đủ vốn đối ứng phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan trước khi ký hợp đồng cho vay lại”. Do đó, tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm bố trí toàn bộ vốn đối ứng để thực hiện dự án này..

2.3 Phương án sử dụng vốn vay

- Phương án sử dụng vốn của dự án thực hiện theo tổng mức đầu tư được duyệt theo Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án kèm Quyết định số 767/QĐ-UBND

ngày 03/12/2024 như bảng sau:

TT	Hạng mục	Thành tiền (VND)			
		PIF phần vốn vay	PIF phần tài trợ	Tổng PIF	Đổi ứng
I	Hợp phần 1: Thoát nước và xử lý nước thải	598.408.853.661	173.803.010.612	772.211.864.273	182.265.756.401
1	Tuyến cống tự chảy và cống áp lực	253.886.562.830	-	253.886.562.830	20.589.237.571
2	Nhà máy xử lý nước thải	223.123.176.744	138.034.531.810	361.157.708.554	19.405.547.212
3	Trạm bơm nước thải	53.401.228.989	35.768.478.802	89.169.707.791	7.682.527.243
4	Chi phí thiết bị vận hành bảo dưỡng, Chi phí vận hành, chuyển giao công nghệ; đào tạo giám sát lắp đặt của chuyên gia nước ngoài	54.867.669.663	-	54.867.669.663	-
5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	13.130.215.436		13.130.215.436	-
6	Thuế VAT (10%)				81.988.917.630
7	Dự phòng khối lượng và trượt giá cho hợp phần 1				52.599.526.745
	Cơ cấu nguồn vốn cho HP1	77,49%	22,51%	80,90%	19,10%
	Tổng cộng chi phí Hợp phần 1	954.477.620.675			
II	Hợp phần 2: Tư vấn Hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện đầu tư	-	-	-	138.991.379.325
1	Chi phí quản lý dự án của Chủ đầu tư				7.222.701.883
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				23.922.690.179
3	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng				36.132.000.000
4	Chi phí khác				8.202.429.789
5	Phí bảo lãnh tín dụng của Finnvera (6,85% trên tổng số khoản vay)				40.991.006.476
6	Phí ngân hàng thu xếp khoản vay (1,5% trên tổng số khoản vay)				8.976.132.805
7	Phí quản lý cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại				3.250.326.480
8	Thuế VAT (10%)	-			2.634.529.439
9	Dự phòng khối lượng và trượt giá của Hợp	-			7.659.562.273

TT	Hạng mục	Thành tiền (VND)			
		PIF phần vốn vay	PIF phần tài trợ	Tổng PIF	Đối ứng
	phần 2				
	Tổng cộng chi phí Hợp phần 2				138.991.379.325
	Tổng cộng hợp phần 1 và 2 (I+II)	598.408.853.661	173.803.010.612	772.211.864.273	321.257.135.726
	Tỷ lệ cơ cấu nguồn vốn	77,49%	22,51%	70,62%	29,38%
	Tổng mức đầu tư	1.093.469.000.000			

Toàn bộ vốn vay của Phần Lan được sử dụng cho chi phí xây dựng và thiết bị của các hạng mục công trình (*Đảm bảo tối thiểu 30% hàng hóa/công nghệ xuất xứ Phần Lan*).

2.4 Phương án trả nợ gốc, lãi và phí.

- Đối với khoản nợ gốc: 179,523 tỷ đồng, tương đương 6,958 triệu EURO, trả trong vòng 10 năm, bình quân 17,952 tỷ đồng/năm tương đương 695.824 EURO.

- Đối với phí bảo lãnh tín dụng Finnvera: 6,85% của tổng khoản vay tương đương 40,991 tỷ đồng, tương đương 1.588.799 EURO, trả một lần sau khi ký hiệp định vay.

- Phí ngân hàng thu xếp khoản vay (1,5% trên tổng số khoản vay): 8,976 tỷ đồng, tương đương 347.912 EURO, trả một lần sau khi ký hiệp định vay.

- Đối với phí quản lý vốn vay lại trả cho Bộ Tài chính bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại tương đương 3,142 tỷ đồng, tương đương 121.769 EURO, trả trong vòng 10 năm.

- Nguồn trả nợ: Việc xử lý trả nợ gốc, lãi và các khoản phí có liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Điều 11 và Điều 12). Do đó, khi dự án được thẩm định vay lại và đàm phán ký hiệp định vay, hàng năm địa phương sẽ cân đối bố trí nguồn trả nợ gốc vay, lãi, phí và các chi phí liên quan theo quy định. Trường hợp không đảm bảo trả nợ gốc, lãi vay theo quy định, địa phương sẽ bố trí dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối để tạo nguồn trả nợ gốc đến hạn theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.5 Khả năng vay lại của tỉnh Gia Lai

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trong việc rà soát mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm đề nghị vay lại, không vượt quá hạn mức dư nợ của ngân sách địa phương, theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; đảm bảo chính xác về số liệu trong phương án sử dụng vốn vay, phương án vay lại và trả nợ vay khi đàm phán hiệp định

Các số liệu tại khoản 2 điều này là số liệu làm cơ sở thực hiện đàm phán, số liệu chính thức sẽ được cập nhật lãi suất vay, các loại phí, phụ phí theo kỳ hạn, tỷ giá đồng tiền vay trong quá trình tổ chức đàm phán và được thống nhất khi

Hiệp định vay có hiệu lực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ 25 (chuyên đề) thông qua ngày tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên